

Số: 2162/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/06/2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 79/2008/NĐ-CP ngày 17/7/2008; số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-BNN-QLCL ngày 04/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án Xây dựng và phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên phạm vi toàn quốc;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 124/TTr-SNN ngày 29/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, với những nội dung sau:

1. Tên Đề án: Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020.

2. Địa điểm thực hiện: Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2020.

4. Mục tiêu

4.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05 ngày 25/11/2011 của BCH Đảng Bộ tỉnh khóa XVII về Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao giai đoạn 2011-2015;

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn kết với thị trường, tập

trung phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh, trong đó ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng;

- Cung cấp ngày càng nhiều hơn và ngày càng tốt hơn thực phẩm an toàn, trước hết cho tiêu dùng trong tỉnh và cung cấp cho thị trường ngoài tỉnh.

4.2. Mục tiêu cụ thể

a) Năm 2016-2018

- Hỗ trợ xây dựng chuỗi an toàn thực phẩm cho một số nông sản chủ lực: rau 5 mô hình; thịt lợn 5 mô hình; thịt gà 2 mô hình, thịt bò 2 mô hình; cá 2 mô hình, nhãn 1 mô hình, vải 1 mô hình, chuối 1 mô hình; các mô hình áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, được quản lý an toàn thực phẩm trong suốt chuỗi sản xuất, tiêu thụ;

- Cấp chứng nhận sản phẩm an toàn được quản lý theo chuỗi (theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT), gắn với xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Đề án đề xuất một số cơ chế chính sách hỗ trợ cụ thể, UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thực phẩm an toàn các năm tiếp theo.

b) Năm 2019-2020

- Căn cứ nhu cầu tiêu thụ của thị trường, hỗ trợ các cơ sở phát triển mở rộng các mô hình quản lý sản xuất, tiêu thụ thực phẩm theo chuỗi trên.

- Hỗ trợ xây dựng mới mô hình cho sản phẩm chủ lực trên để đến năm 2020: Rau có 5-7 mô hình; thịt lợn 5-10 mô hình; thịt gà 2-3 mô hình, thịt bò 2-3 mô hình; cá 2-3 mô hình; nhãn, vải, chuối mỗi loại có 1-2 mô hình.

- Phân đấu ngoài năm 2020: Có từ 40 - 50% thực phẩm chủ lực trở lên sản xuất ra được kiểm soát an toàn theo chuỗi; Các huyện, thành phố đều xây dựng và phát triển các mô hình chuỗi cho sản phẩm có thế mạnh của địa phương.

5. Nội dung và các giải pháp chủ yếu

5.1. Khảo sát, đánh giá lựa chọn mô hình

a) Khảo sát, đánh giá, chọn vùng sản xuất nông sản (rau, quả, thịt, cá) tập trung, chuyên canh, ổn định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư có trọng tâm để xây dựng và phát triển mô hình sản xuất thực phẩm theo chuỗi đảm bảo ATTP. Các vùng (cơ sở) được quy hoạch cần thỏa mãn điều kiện quy định của sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Tiêu chí khảo sát, lựa chọn

- Địa điểm lựa chọn nằm trong vùng quy hoạch, hoặc là vùng hiện đang sản xuất sản phẩm chủ lực tại địa phương (được địa phương có văn bản xác nhận, đề nghị hỗ trợ);

- Quy mô cơ sở tham gia chuỗi sản xuất thực phẩm an toàn:

+ Đối với chuỗi sản xuất thực phẩm rau, quả tươi: Quy mô sản xuất từ 3-5 ha trở lên, đáp ứng theo tiêu chuẩn VietGAP;

+ Đối với chuỗi sản xuất thực phẩm thịt: Quy mô sản xuất thực phẩm thịt lợn đạt ≥ 200 con thương phẩm/trang trại; thực phẩm gia cầm ≥ 2500 con/năm; bò thịt từ 25-30 con trở lên; điều kiện nuôi đáp ứng theo quy chuẩn VietGHAP

trong chăn nuôi;

+ Đối với chuỗi sản xuất thực phẩm cá tươi: Quy mô ≥ 5 ha hoặc 5 lồng nuôi trở lên; được nuôi trồng đáp ứng theo quy chuẩn VietGHAP.

- Cơ sở lựa chọn có các thành phần của chuỗi, sẵn sàng tiếp nhận và có đủ nguồn lực đầu tư và áp dụng các biện pháp quản lý chất lượng thực phẩm theo chuỗi để tham gia đề án;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh có năng lực về cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị và nguồn nhân lực; làm đại diện tiêu biểu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có khả năng thu hút các cơ sở khác làm theo, trở thành nhân tố trung tâm trong việc tiêu thụ sản phẩm.

- Đã có liên kết hoặc hợp đồng liên kết giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chuỗi sản phẩm.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ hợp tác sản xuất, kinh doanh trong chuỗi tự nguyện đăng ký tham gia và cam kết đầu tư cơ sở vật chất (theo yêu cầu của dự án) đáp ứng các yêu cầu sản xuất, kinh doanh trong chuỗi.

5.2. Xây dựng mô hình

- Năm 2016 - 2018: Xây dựng chuỗi an toàn thực phẩm cho một số nông sản chủ lực: Rau 5 mô hình; thịt lợn 5 mô hình; thịt gà 2 mô hình; thịt bò 2 mô hình; cá 2 mô hình; nhãn 2 mô hình; vải 1 mô hình; chuối 1 mô hình.

- Năm 2019 - 2020: Xây dựng mới mô hình cho sản phẩm chủ lực trên để đến năm 2020: Rau có 5-7 mô hình; thịt lợn 5-10 mô hình; thịt gà 2-3 mô hình, thịt bò 2-3 mô hình; cá 2-3 mô hình; nhãn, vải, chuối mỗi loại có 1-2 mô hình.

a) Nhóm sản phẩm rau, quả tươi:

- Đối với rau tươi

+ Khu vực phía Nam tỉnh (thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ, huyện Kim Động...): Các xã Trung Nghĩa - thành phố Hưng Yên; xã Hiệp Cường - huyện Kim Động; xã Nhật Tân, xã Thiện Phiến - huyện Tiên Lữ, cung cấp rau tươi an toàn cho thành phố Hưng Yên, các cơ quan, trường học, nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể và cung cấp ra ngoài tỉnh.

+ Khu vực phía Bắc tỉnh (huyện Yên Mỹ, huyện Khoái châu...): Các xã Yên Phú, xã Hoàn Long, xã Thuần Hưng và một số xã đủ điều kiện thực hiện Đề án cung cấp số lượng lớn rau tươi cho thị trường Hà Nội, các tỉnh và nhà hàng trong tỉnh, khu công nghiệp.

- Cây ăn quả

+ Nhãn (thành phố Hưng Yên và huyện Khoái Châu): Khảo sát đánh giá lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các xã: Hồng Nam - thành phố Hưng Yên và xã Hàm Tử, xã Đông Kết - huyện Khoái Châu.

+ Chuối (huyện Khoái Châu, Kim Động, thành phố Hưng Yên): Khảo sát đánh giá cơ sở có diện tích lớn, tập trung tại các xã: Đại Tập, Tân Châu, huyện Khoái Châu; các xã vùng bãi thuộc thành phố Hưng Yên, huyện Kim Động.

b) Nhóm sản phẩm thịt gia súc, gia cầm: Các huyện: Văn Giang, Yên Mỹ, Mỹ Hào, Văn Lâm, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ). Khảo sát lựa chọn chuỗi thịt lợn, thịt gà, thịt bò.

Lựa chọn cơ sở, trang trại tiêu biểu địa phương có nghề chăn nuôi lợn, gà phát triển, đại diện cho vùng phía Bắc và phía Nam tỉnh làm trung tâm, phát triển mở rộng đối với các trang trại lân cận.

c) *Nhóm sản phẩm cá nước ngọt*: Các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động) Khảo sát, lựa chọn cơ sở nuôi, kinh doanh tại các xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi, xã Hải triều, huyện Tiên Lữ, xã Bình Minh, huyện Khoái Châu, xã Mai Động, huyện Kim Động.

6. Kinh phí thực hiện:

6.1. Tổng kinh phí: **134,556** tỷ đồng;

6.2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách tỉnh: **25, 000** tỷ đồng.

- Vốn đối ứng của dân: **109, 556** tỷ đồng.

6.3. Vốn ngân sách hỗ trợ

- Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh: **2.712, 21** triệu đồng;

- Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn: **13.176,34** triệu đồng;

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm: **9.111,45** triệu đồng.

6.4. Bảng tổng hợp nhu cầu vốn và phân kỳ đầu tư theo năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Hạng mục	Năm			
	2016	2017	2018	Tổng
Tổng nhu cầu vốn	20.583.663	50.433.644	63.539.053	134.556.360
Vốn ngân sách	5.170.583	9.902.674	9.926.743	25.000.000
Vốn đối ứng của dân	15.413.080	40.530.970	53.612.310	109.556.360

Trong đó: Vốn phân theo chuỗi

a) Chuỗi Rau tươi ATTP

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Hạng mục	Năm		
	2016	2017	2018
Tổng nhu cầu vốn	14.054.985	33.076.470	43.968.095
Vốn ngân sách	2.156.535	4.252.620	4.027.245
Vốn đối ứng của dân	11.898.450	28.823.850	39.940.850

b) Chuỗi quả ATTP

Đơn vị tính: 1000 đồng

Hạng mục	Năm		
	2016	2017	2018
Tổng nhu cầu vốn	1.949.780	5.104.278	5.849.270
Vốn ngân sách	478.630	1.427.358	1.060.160
Vốn đối ứng của dân	1.471.150	3.676.920	4.789.110

c) Chuỗi thịt ATTP

Đơn vị tính: 1000 đồng

Hạng mục	Năm		
	2016	2017	2018
Tổng nhu cầu vốn	2.200.138	6.127.796	7.740.588
Vốn ngân sách	1.346.038	3.902.996	4.663.638
Vốn đối ứng của dân	854.100	2.224.800	3.076.950

d) Chuỗi cá ATTP

Đơn vị tính: 1000 đồng

Hạng mục	Năm		
	2016	2017	2018
Tổng nhu cầu vốn	2.378.760	6.125.100	5.981.100
Vốn ngân sách	1.189.380	319.700	175.700
Vốn đối ứng của dân	1.189.380	5.805.400	5.805.400

Chi tiết dự toán kinh phí thực hiện

DVT: 1000 đồng

STT	Hạng mục	Năm			TỔNG
		2016	2017	2018	
1	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh	463.513	1.009.744	1.238.953	2.712.210
1.1	Điều tra cơ bản, khảo sát, phân tích mẫu đất nước	170.563	241.094	279.553	691.210
1.2	Đào tạo tập huấn với người sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi	123.750	324.050	411.800	859.600
1.3	Đào tạo tập huấn cho người thu mua, thu gom, sơ chế	72.550	183.100	218.800	474.450
1.4	Hội nghị tổng kết	96.650	261.500	328.800	686.950
2	Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn	3.089.320	5.067.330	5.019.690	13.176.340
2.1	Hỗ trợ hệ thống cấp thoát nước	711.600	1.218.600	1.452.300	3.382.500
2.2	Hỗ trợ đường điện hạ thế	332.850	283.230	256.290	872.370
2.3	Nhà lưới, nhà màn	918.000	1.683.000	1.785.000	4.386.000
2.4	Xử lý chất thải bảo vệ môi trường	1.126.870	1.882.500	1.526.100	4.535.470
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm	1.617.750	3.825.600	3.668.100	9.111.450
3.1	Thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGHAP và duy trì	260.000	350.100	68.600	678.700
3.2	Hỗ trợ tem nhãn nhận diện sản phẩm	318.750	787.500	1.132.500	2.238.750
3.3	Xây dựng và duy trì mã vạch, lô gô, nhãn hiệu phục vụ quản lý sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm	64.000	104.000	64.000	232.000
3.4	Thông tin truyền thông, quảng bá SP	270.000	622.000	603.000	1.495.000
3.5	Hỗ trợ bán hàng, phí tham gia sàn giao dịch	705.000	1.962.000	1.800.000	4.467.000
TỔNG		5.170.583	9.902.674	9.926.743	25.000.000

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên & Môi trường, UBND các huyện, thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án chi tiết hàng năm; phối hợp với Sở Tài chính, xây dựng hướng dẫn liên ngành về quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư lồng ghép các chương trình mục tiêu để thực hiện Đề án.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Đề án định kỳ hàng năm và từng giai đoạn, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh.

- Thành lập Ban quản lý để điều hành, quản lý đề án.

2. Sở Tài chính: Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Đề án, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

3. Sở Công Thương: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm của Đề án.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thành phố, bố trí quy hoạch sử dụng đất cho phát triển các hạng mục của Đề án trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, khu giết mổ ... đảm bảo vệ sinh môi trường.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các huyện, thành phố xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm khi thực hiện Đề án.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Trên cơ sở Đề án đã được phê duyệt, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Hội Phụ nữ tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Minh Ngọc